

Số: 13/NQ-HĐND

Mường Tè, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách; số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu: Số 313/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 quy định thời gian gửi, xét duyệt, thẩm định Báo cáo quyết toán năm của các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 2222/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Công văn số 2539/STC-QLNS ngày 27/12/2024 của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2024 và thực hiện quyết toán NSDP năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Xét Tờ trình số 1471/TTr-UBND ngày 26/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-HĐND ngày 29/5/2025 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (đã triệt tiêu thu trợ cấp của ngân sách cấp dưới và không bao gồm ngân sách trung ương hướng, ngân sách tỉnh hướng): **1.115.040.076.630 đồng**, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 79.026.395.892 đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương hướng: 2.194.313.242 đồng.
- Ngân sách tỉnh hướng: 770.447.473 đồng.
- Ngân sách địa phương hướng: 76.061.635.177 đồng.
- + Ngân sách huyện hướng: 75.781.151.224 đồng.
- + Ngân sách xã, thị trấn hướng: 280.483.953 đồng.

2. Thu từ ngân sách cấp trên: 908.516.190.071 đồng, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 549.919.010.226 đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 358.597.179.845 đồng.

3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 27.809.637.700 đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh hướng: 26.757.411.716 đồng.
- Ngân sách huyện hướng: 1.052.225.984 đồng.

4. Thu chuyển nguồn: 129.410.025.398 đồng.

- Ngân sách huyện: 92.138.984.098 đồng.
- Ngân sách xã: 37.271.041.300 đồng.

II. TỔNG QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:
1.115.040.076.630 đồng, trong đó:

1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 685.187.857.009 đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 33.996.478.688 đồng.
- Chi thường xuyên: 651.191.378.321 đồng.

2. Chi các chương trình mục tiêu: 249.780.550.904 đồng, bao gồm:

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 33.740.287.000 đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 216.040.263.904 đồng.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 152.262.031.017 đồng, bao gồm:

- Ngân sách cấp huyện: 120.076.720.925 đồng.
- Ngân sách cấp xã: 32.185.310.092 đồng.

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 27.809.637.700 đồng;

- Ngân sách huyện hoàn trả ngân sách tỉnh: 26.757.411.716 đồng.
- Ngân sách xã hoàn trả ngân sách huyện: 1.052.225.984 đồng.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024: 0 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ hai mươi hai thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

(B/c)

CHỦ TỊCH



Vàng Văn Thắng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	793.727.000.000	1.115.040.076.630	321.313.076.630	140,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	49.700.000.000	76.061.635.177	26.361.635.177	153,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	37.600.000.000	76.268.303.721	38.668.303.721	202,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.100.000.000	-206.668.544	-12.306.668.544	-1,7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	744.027.000.000	908.516.190.071	164.489.190.071	122,1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	559.441.000.000	549.919.010.226	-9.521.989.774	98,3
2	Thu bổ sung có mục tiêu	184.586.000.000	358.597.179.845	174.011.179.845	194,3
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	1.052.225.984		
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
V	Thu kết dư				
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		129.410.025.398	129.410.025.398	
B	TỔNG CHI NSDP	793.727.000.000	1.115.040.076.630	321.313.076.630	140,5
I	Tổng chi cân đối NSDP	641.729.000.000	685.187.857.009	43.458.857.009	106,8
1	Chi đầu tư phát triển	42.713.000.000	33.996.478.688	-8.716.521.312	79,6
2	Chi thường xuyên	599.016.000.000	651.191.378.321	0	108,7
II	Chi các chương trình mục tiêu	151.998.000.000	249.780.550.904	0	164,3
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	150.021.000.000	216.040.263.904	0	144,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.977.000.000	33.740.287.000	0	1.706,6
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		152.262.031.017	0	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		27.809.637.700	0	
C	KẾT DƯ NSDP		0	0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bồi chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Mường Tè)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	796.627.000.000	793.727.000.000	1.144.762.249.061	1.115.040.076.630	143,7	140,5
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	52.600.000.000	49.700.000.000	79.026.395.892	76.061.635.177	150,2	153,0
I	Thu nội địa	52.600.000.000	49.700.000.000	79.026.395.892	76.061.635.177	150,2	153,0
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo	0	0	35.459.800	0		
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			18.297.900			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			17.161.900			
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	33.000.000.000	33.000.000.000	65.260.243.433	65.260.243.433	197,8	197,8
	- Thuế giá trị gia tăng			40.002.213.149	40.002.213.149		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			136.265.392	136.265.392		
	- Thuế tài nguyên			25.100.807.316	25.100.807.316		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			20.957.576	20.957.576		
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	985.624.548	985.624.548	98,6	98,6
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4.371.350	4.371.350		
5	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	2.087.261.639	2.087.261.639	69,6	69,6



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thu phí, lệ phí	2.000.000.000	1.900.000.000	4.180.853.273	4.107.958.523	209,0	216,2
-	Phí và lệ phí trung ương	100.000.000		72.894.750		72,9	
-	Phí và lệ phí tỉnh			0	0		
-	Phí và lệ phí huyện	1.809.200.000	1.809.200.000	3.976.400.515	3.976.400.515	219,8	219,8
-	Phí và lệ phí xã	90.800.000	90.800.000	131.558.008	131.558.008	144,9	144,9
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600.000.000	600.000.000	909.578.426	909.578.426	151,6	151,6
8	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	8.000.000.000	1.130.943.360	904.754.688	11,3	11,3
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			1	0		
10	Thu khác ngân sách	3.000.000.000	2.200.000.000	4.432.060.062	1.801.842.570	147,7	81,9
-	Thu tiền phạt			2.879.103.488	457.638.996		
-	Thu tịch thu			208.565.000			
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			341.691.811	341.691.811		
-	Thu cho thuê, bán tài sản khác			122.156.000	122.156.000		
-	Thu khác còn lại			880.543.763	880.355.763		
II	Thu từ các khoản huy động, đóng góp			0	0		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0	0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			129.410.025.398	129.410.025.398		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	744.027.000.000	744.027.000.000	908.516.190.071	908.516.190.071	122,1	122,1
E	THU TỪ CẤP DƯỚI NỘP LÊN			27.809.637.700	1.052.225.984		

Chức

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 (Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	793.727.000.000	1.115.040.076.630	140,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	641.729.000.000	685.187.857.009	106,8
I	Chi đầu tư phát triển	42.713.000.000	33.996.478.688	79,6
I	Chi đầu tư cho các dự án	42.713.000.000	33.996.478.688	79,6
*	Trong đó: chia theo lĩnh vực			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.021.810.000	9.547.682.000	105,8
-	Chi khoa học và công nghệ		0	
*	Trong đó: chia theo nguồn vốn			
-	Chi XD CB tập trung (Vốn trong nước)	34.713.000.000	32.164.141.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	875.851.688	
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách		956.486.000	
II	Chi thường xuyên	599.016.000.000	651.191.378.321	108,7
	Trong đó:			
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	362.423.850.000	407.597.745.671	112,5
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	151.998.000.000	249.780.550.904	164,3
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	150.021.000.000	216.040.263.904	144,0
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.217.000.000	97.330.537.290	182,9
-	Chi đầu tư	53.217.000.000	53.485.872.000	100,5
-	Chi sự nghiệp		43.844.665.290	
2	Chương trình nông thôn mới	3.791.000.000	3.834.086.779	101,1
-	Chi đầu tư	2.487.000.000	3.105.596.879	124,9
-	Chi sự nghiệp	1.304.000.000	728.489.900	55,9
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi	93.013.000.000	114.875.639.835	123,5
-	Chi đầu tư	93.013.000.000	88.597.102.776	95,3
-	Chi sự nghiệp		26.278.537.059	
II	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách	1.977.000.000	33.740.287.000	1.706,6
I	KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.977.000.000		0,0

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A		1	2	3=2/1
2	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024		0	
3	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung (Xe ô tô 7 chỗ, 2 cầu)		1.269.000.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 06/6/2023		73.000.000	
5	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ ninh, trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh		1.380.196.000	
6	Kinh phí hỗ trợ thù lao hàng tháng cho người được giao nhiệm vụ quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu		281.610.000	
7	Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu		5.240.000	
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh do số lượng cán bộ công chức xã tăng thêm		2.822.000.000	
9	Kinh phí định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2024		94.000.000	
10	Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, phí đăng kiểm cấp biển xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung		73.978.000	
11	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương		26.157.268.000	
12	Kinh phí tổ chức Đại Hội đảng bộ các cấp		461.401.000	
13	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ		7.398.000	
14	Tinh BS từ Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của tỉnh năm 2022 chuyển sang năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh		1.115.196.000	
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU		152.262.031.017	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		27.809.637.700	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	687.775.400.992	1.077.488.551.377	389.713.150.385	156,7
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		162.442.251.798	162.442.251.798	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	687.775.400.992	768.212.166.938	80.436.765.946	111,7
I	Chi đầu tư phát triển	178.868.000.000	167.125.751.798	-11.742.248.202	93,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	178.868.000.000	167.125.751.798	-11.742.248.202	93,4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	22.501.661.000	27.063.059.000	4.561.398.000	120,3
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	4.218.000.000	0	-4.218.000.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	152.148.339.000	140.062.692.798	-12.085.646.202	92,1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	508.907.400.992	601.086.415.140	92.179.014.148	118,1
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	362.244.320.000	415.058.146.499	52.813.826.499	114,6
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
-	Chi quốc phòng	5.855.560.000	10.225.733.000	4.370.173.000	174,6
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	489.284.000	1.125.000.000	635.716.000	229,9
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.502.322.000		
-	Chi văn hóa thông tin	3.023.600.000	5.638.578.887	2.614.978.887	186,5
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.034.800.000	1.932.387.000	-102.413.000	95,0
-	Chi thể dục thể thao	447.500.000	404.552.500	-42.947.500	90,4



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
-	Chi bảo vệ môi trường	3.000.000.000	3.030.873.000	30.873.000	101,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	55.841.984.000	83.649.408.510	27.807.424.510	149,8
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.063.352.992	47.416.688.494	6.353.335.502	115,5
-	Chi bảo đảm xã hội	33.607.000.000	29.802.725.250	-3.804.274.750	88,7
-	Chi thường xuyên khác	1.300.000.000	1.300.000.000	0	100,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		120.076.720.925	120.076.720.925	
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH		26.757.411.716	26.757.411.716	

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	793.727.000.000	687.775.400.992	105.951.599.008	1.115.040.076.630	915.046.299.579	199.993.777.051	140	133	189
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	641.729.000.000	549.033.400.992	92.695.599.008	685.187.857.009	583.541.669.851	101.646.187.158	107	106	110
I	Chi đầu tư phát triển	42.713.000.000	42.213.000.000	500.000.000	33.996.478.688	33.741.724.000	254.754.688	80	80	51
1	Chi đầu tư cho các dự án	42.713.000.000	42.213.000.000	500.000.000	33.996.478.688	33.741.724.000	254.754.688	80	80	51
	Trong đó: chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.021.810.000	9.021.810.000	-	9.047.682.000	9.047.682.000	-	100	100	-
	Trong đó: chia theo nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi XD/CB tập trung (Vốn trong nước)	34.713.000.000	34.713.000.000	-	32.164.141.000	32.164.141.000	-	93	93	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	7.500.000.000	500.000.000	875.851.688	671.097.000	204.754.688	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách	-	-	-	956.486.000	906.486.000	50.000.000	-	-	-
II	Chi thường xuyên	599.016.000.000	506.820.400.992	92.195.599.008	651.191.378.321	549.799.945.851	101.391.432.470	109	108	110
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	362.244.320.000	362.244.320.000	-	407.597.745.671	407.597.745.671	-	113	113	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	151.998.000.000	138.742.000.000	13.256.000.000	249.780.580.904	184.670.497.087	65.110.053.817	164	133	491
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	150.021.000.000	136.765.000.000	13.256.000.000	216.040.263.904	156.606.143.087	59.434.120.817	144	115	448
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.217.000.000	48.609.000.000	4.608.000.000	97.330.537.290	61.736.684.290	35.593.853.000	183	127	772
-	Chi đầu tư	53.217.000.000	48.609.000.000	4.608.000.000	53.485.872.000	49.127.825.000	4.358.047.000	101	101	95
-	Chi sự nghiệp	-	-	-	43.844.665.290	12.608.859.290	31.235.806.000	-	-	-



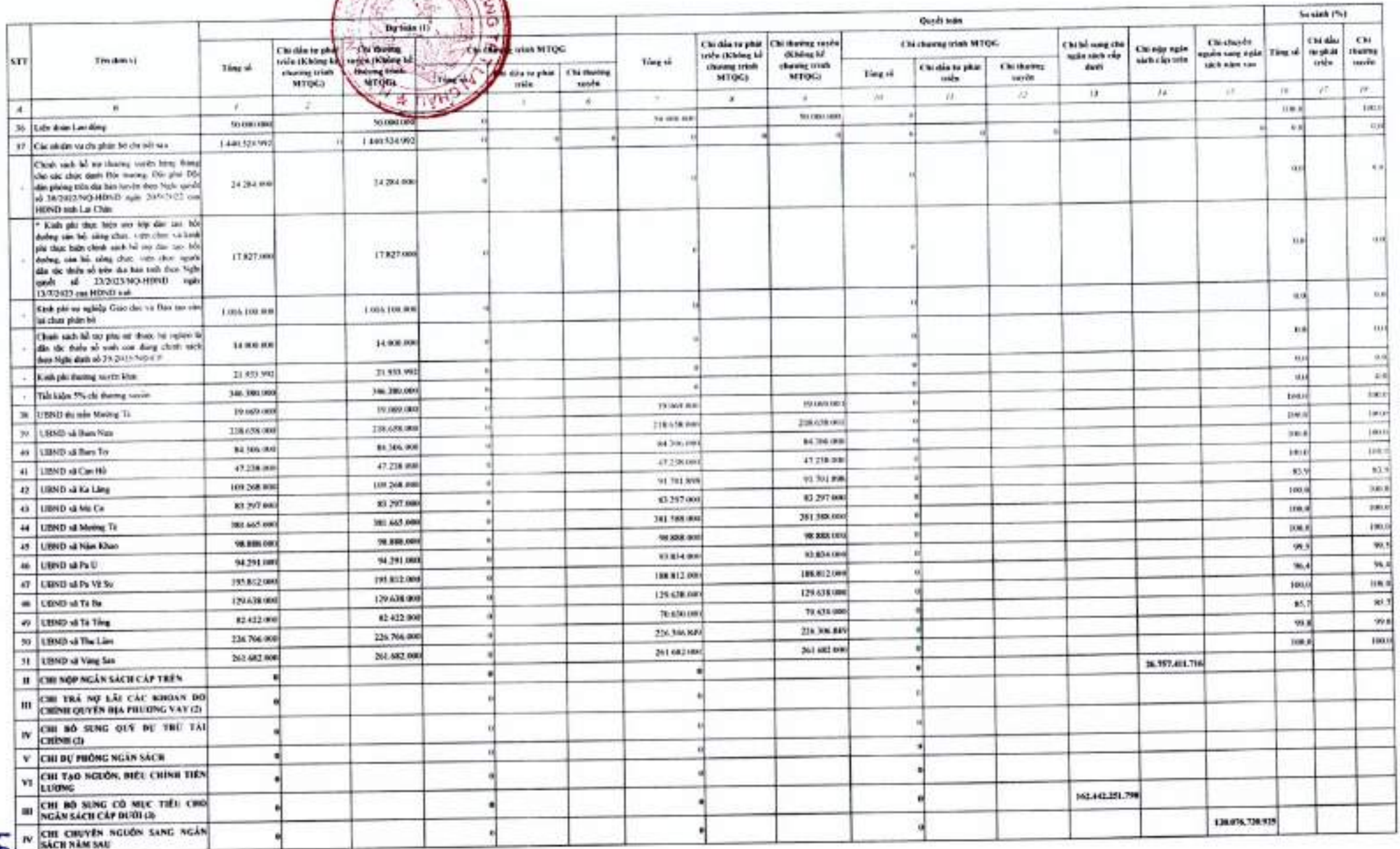
STT	Nội dung (I)	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chương trình nông thôn mới	3.791.000.000	1.027.000.000	2.764.000.000	3.834.086.779	502.429.279	3.331.657.500	101	49	121
-	Chi đầu tư	2.487.000.000	917.000.000	1.570.000.000	3.105.596.879	392.468.879	2.713.128.000	125	43	173
-	Chi sự nghiệp	1.304.000.000	110.000.000	1.194.000.000	728.489.900	109.960.400	618.529.500	56	100	52
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi	93.013.000.000	87.129.000.000	5.884.000.000	114.875.639.835	94.367.029.518	20.508.610.317	124	108	349
-	Chi đầu tư	93.013.000.000	87.129.000.000	5.884.000.000	88.597.102.776	83.863.733.919	4.733.368.857	95	96	80
-	Chi sự nghiệp	-	-	-	26.278.537.059	10.503.295.599	15.775.241.460	-	-	-
II	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách	1.977.000.000	1.977.000.000	-	33.740.287.000	28.064.354.000	5.675.933.000	1.707	1.420	-
1	KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.977.000.000	1.977.000.000	-	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung (Xe ô tô 7 chỗ, 2 cầu)	-	-	-	1.269.000.000	1.269.000.000	-	-	-	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách tính giảm biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 06/6/2023	-	-	-	73.000.000	73.000.000	-	-	-	-
5	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ ninh, trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh	-	-	-	1.380.196.000	-	1.380.196.000	-	-	-
6	Kinh phí hỗ trợ thù lao hàng tháng cho người được giao nhiệm vụ quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu	-	-	-	281.610.000	-	281.610.000	-	-	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1-2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
7	Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HDND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Lai Châu	-	-	-	5.240.000	-	5.240.000	-	-	-
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HDND ngày 07/12/2023 của HDND tỉnh do số lượng cán bộ công chức xã tăng thêm	-	-	-	2.822.000.000	-	2.822.000.000	-	-	-
9	Kinh phí định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2024	-	-	-	94.000.000	94.000.000	-	-	-	-
10	Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, phí đăng kiểm cấp biển xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung	-	-	-	73.978.000	73.978.000	-	-	-	-
11	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương	-	-	-	26.157.268.000	26.157.268.000	-	-	-	-
12	Kinh phí tổ chức Đại Hội đảng bộ các cấp	-	-	-	461.401.000	389.710.000	71.691.000	-	-	-
13	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ	-	-	-	7.398.000	7.398.000	-	-	-	-
14	Tính BS từ Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của tỉnh năm 2022 chuyển sang năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HDND ngày 11/12/2019 của HDND tỉnh	-	-	-	1.115.196.000	-	1.115.196.000	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	152.262.031.017	120.076.720.925	32.185.310.092	-	-	-
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	27.809.637.700	26.757.411.716	1.052.225.984	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HẠP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kế toán Ngân sách số 13-NQ/HĐND ngày 30/5/2023 của HĐND huyện Hướng Hóa)

1-CT - Công

STT	Tên đơn vị	Thị trấn (TT)						Quận lỵ										Xã (định) (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi hỗ trợ chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp huyện	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R			
	TỔNG SỐ	407.775.400.992	42.213.000.000	506.797.000.992	136.765.000.000	336.655.000.000	119.000.000	1.077.208.591.377	33.741.724.000	577.064.299.850	156.606.143.007	113.364.827.798	33.222.315.289	162.862.251.798	26.757.411.719	138.076.738.979	156,7	93,4	119,1	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	407.775.400.992	42.213.000.000	506.797.000.992	136.765.000.000	336.655.000.000	119.000.000	768.313.356.936	33.741.724.000	577.064.299.850	156.606.143.007	113.364.827.798	33.222.315.289	0	0	0	111,7	93,4	119,1	
1	Văn phòng Huyện ủy	10.231.000.000	0	10.231.000.000	0	0	0	12.058.000.000	0	12.058.000.000	0	0	0	0	0	0	125,1	0	125,1	
2	Văn phòng HĐND và UBND	9.529.000.000	0	9.519.800.000	0	0	0	10.400.000.000	0	10.400.000.000	5.400.000	0	5.400.000	0	0	0	105,5	0	105,5	
3	Trung tâm Phát triển xã hội	1.076.000.000	0	1.076.400.000	0	0	0	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	115,3	0	115,3	
4	Thanh tra huyện	1.114.160.000	0	1.114.160.000	0	0	0	1.284.000.000	0	1.284.000.000	0	0	0	0	0	0	115,3	0	115,3	
5	Phòng Tư pháp	928.640.000	0	928.640.000	0	0	0	1.027.170.871	0	1.027.170.871	206.956.675	0	206.956.675	0	0	0	111,2	0	111,2	
6	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	33.000.000.000	0	33.000.000.000	0	0	0	34.115.401.931	0	34.115.401.931	3.574.920.622	0	3.574.920.622	0	0	0	103,7	0	103,7	
7	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	6.407.020.000	0	6.407.020.000	0	0	0	6.455.888.140	0	6.455.888.140	4.318.125.000	0	4.318.125.000	0	0	0	100,5	0	100,5	
8	Phòng Kinh tế và Tài chính	11.751.500.000	0	11.752.500.000	0	0	0	12.457.571.000	0	12.457.571.000	0	0	0	0	0	0	106,0	0	106,0	
9	Phòng Y tế	437.198.000	0	437.198.000	0	0	0	442.522.000	0	442.522.000	0	0	0	0	0	0	101,2	0	101,2	
10	Trung tâm giáo dục đặc biệt - GDĐB	3.602.400.000	0	3.602.400.000	0	0	0	3.934.200.000	0	3.934.200.000	2.287.050.000	0	2.287.050.000	0	0	0	109,2	0	109,2	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	256.428.500.000	0	256.428.500.000	0	0	0	407.145.811.771	0	407.145.811.771	2.179.638.000	0	2.179.638.000	0	0	0	158,9	0	158,9	
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.334.000.000	0	1.330.000.000	0	0	0	1.330.000.000	0	1.330.000.000	0	0	0	0	0	0	96,7	0	96,7	
13	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1.480.000.000	0	1.481.000.000	0	0	0	1.426.253.000	0	1.426.253.000	0	0	0	0	0	0	96,3	0	96,3	
14	Phòng Nông nghiệp & PTNT	9.792.000.000	0	9.682.100.000	110.000.000	110.000.000	110.000.000	15.711.108.922	0	15.711.108.922	33.661.149.522	309.960.000	0	0	0	0	111,0	0	111,0	
15	Phòng Y tế chuyên - Kế hoạch	1.861.650.000	0	1.861.650.000	0	0	0	2.065.719.000	0	2.065.719.000	0	0	0	0	0	0	110,9	0	110,9	
16	Phòng Văn hóa và Thông tin	5.359.400.000	0	5.341.000.000	4.218.000.000	4.218.000.000	0	5.769.746.800	0	5.769.746.800	1.773.316.000	0	1.773.316.000	0	0	0	108,6	0	108,6	
17	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	9.271.000.000	0	9.271.000.000	0	0	0	9.769.746.800	0	9.769.746.800	0	0	0	0	0	0	105,4	0	105,4	
18	Phòng Tài nguyên & Môi trường	5.536.400.000	0	5.536.400.000	0	0	0	5.934.322.000	0	5.934.322.000	0	0	0	0	0	0	107,2	0	107,2	
19	Phòng Nội vụ	4.379.320.000	0	4.379.320.000	0	0	0	4.694.276.523	0	4.694.276.523	280.736.000	0	280.736.000	0	0	0	105,2	0	105,2	
20	Phòng Dân số	980.110.000	0	980.110.000	0	0	0	1.062.347.712	0	1.062.347.712	738.625.312	0	738.625.312	0	0	0	107,5	0	107,5	
21	Hội Chữ thập đỏ	426.000.000	0	426.000.000	0	0	0	471.999.764	0	471.999.764	0	0	0	0	0	0	110,8	0	110,8	
22	Hội Người cao tuổi	330.000.000	0	330.000.000	0	0	0	361.299.934	0	361.299.934	0	0	0	0	0	0	109,5	0	109,5	
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.668.500.000	0	1.668.500.000	0	0	0	1.798.374.270	0	1.798.374.270	0	0	0	0	0	0	107,8	0	107,8	
24	Ban Chấp hành Đoàn huyện	1.146.000.000	0	1.146.000.000	0	0	0	1.151.083.300	0	1.151.083.300	0	0	0	0	0	0	100,4	0	100,4	
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ	951.400.000	0	951.400.000	0	0	0	1.094.978.000	0	1.094.978.000	542.046.000	0	542.046.000	0	0	0	115,1	0	115,1	
26	Hội Nông dân	1.109.000.000	0	1.109.000.000	0	0	0	1.315.294.000	0	1.315.294.000	0	0	0	0	0	0	118,7	0	118,7	
27	Hội Cựu chiến binh	625.000.000	0	625.000.000	0	0	0	692.347.000	0	692.347.000	0	0	0	0	0	0	110,9	0	110,9	
28	Công an huyện	1.125.000.000	0	1.125.000.000	0	0	0	1.225.000.000	0	1.225.000.000	0	0	0	0	0	0	109,0	0	109,0	
29	Ban Chỉ huy quân sự huyện	11.886.733.000	0	11.886.733.000	0	0	0	11.886.733.000	0	11.886.733.000	0	0	0	0	0	0	96,1	0	96,1	
30	Ban quản lý Phòng phòng hộ	6.409.000.000	0	6.409.000.000	0	0	0	6.632.215.623	0	6.632.215.623	619.138.300	0	619.138.300	0	0	0	103,5	0	103,5	
31	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT - XH	163.761.100.000	42.125.000.000	9.051.181.000	132.437.000.000	132.437.000.000	0	284.472.353.798	33.741.724.000	31.134.724.000	139.589.909.798	133.364.827.798	6.215.882.000	0	0	0	129,7	95,7	129,7	
32	Trung tâm Y tế	111.000.000	0	121.881.000	0	0	0	1.581.484.000	0	1.581.484.000	1.480.522.000	0	1.480.522.000	0	0	0	106,0	0	106,0	
33	Tòa án	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	0	0	0	100,0	0	100,0	
34	Viện Kiểm sát	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	0	0	0	100,0	0	100,0	
35	Chi cục Thuế hành án dân sự	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	0	0	0	100,0	0	100,0	





QUYẾT TÍNH NHÃN DÂN HUYỆN MUONG TI
 (Kính đề nghị quyết 13-NQ-HĐND ngày 30/5/2023 của HĐND huyện Mường Tè)

007 - Bảng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán										Sơ sinh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CNTTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi tiếp thu nguồn khác cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi Chương trình MTQG			
							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
	TỔNG SỐ	105.951.299.895	890.000.000	91.195.599.000	11.256.000.000	199.993.777.051	1.369.850.688	0	0	105.952.169.478	0	0	29.434.128.817	12.676.496.566	46.759.636.253	32.185.309.892	1.892.325.984	188,76	273,99	114,92	
1	UBND thị trấn	8.823.508.000		8.777.508.000	50.000.000	11.803.519.506		0	0	9.580.083.000	0	0	914.418.000	21.458.000	892.960.000	3.268.186.222	25.954	133,71		109,15	
2	UBND xã Bùn Nâu	1.118.684.000	0	5.330.984.000	1.807.700.000	11.846.497.495		0	0	6.003.608.707	0	0	4.720.954.000	1.975.221.000	3.642.333.000	1.121.073.798	201.000	166,41		111,04	261,16
3	UBND xã Bùn Tré	6.363.944.000		5.868.044.000	700.000.000	12.773.609.376		0	0	6.580.687.035	0	0	4.605.661.387	1.294.208.166	3.346.454.281	1.351.118.689	250.200.000	996,40		103,49	
4	UBND xã Cam Hồ	6.628.740.000	500.000.000	5.580.740.000	345.000.000	13.672.352.050	204.754.000	0	0	6.463.182.890	0	0	2.968.849.000	-108.364.312	3.077.213.312	4.034.556.480	1.010.000	212,68	40,95	115,88	853,12
5	UBND xã Ka Lăng	8.620.480.000	0	8.230.480.000	390.000.000	16.123.794.160		0	0	9.626.671.773	0	0	3.999.878.800	126.160.000	3.475.718.000	2.857.244.387	0	187,16		117,52	
6	UBND xã Mỏ Cày	7.541.585.000		7.105.585.000	436.000.000	13.673.821.000		0	0	8.348.963.639	0	0	3.768.907.000	141.629.000	3.625.278.000	1.557.948.761	0	181,34		117,50	
7	UBND xã Mường Tè	7.349.374.000	0	5.206.874.000	2.482.500.000	15.141.700.188	1.165.176.000	0	0	6.113.332.196	0	0	4.028.919.900	3.483.763.000	345.356.500	2.024.292.499	750.000.000	195,59		111,21	162,29
8	UBND xã Nậm Khao	6.515.932.000	0	5.141.932.000	1.374.000.000	11.389.619.558		0	0	5.572.206.516	0	0	3.141.302.000	884.378.000	2.863.014.000	2.037.907.862	12.113.000	174,90		108,37	
9	UBND xã Pa Ủ	8.465.981.000		7.385.981.000	1.070.000.000	16.189.003.738		0	0	9.254.461.000	0	0	6.791.000.000	1.586.428.000	4.804.580.000	3.163.234.748	300.000	214,89		111,34	
10	UBND xã Pa Vả Sả	7.922.002.000		7.301.012.000	621.000.000	15.521.382.726		0	0	8.760.325.000	0	0	2.831.377.000	-193.513.000	2.058.064.000	2.904.907.720	5.080.000	199,92		119,59	
11	UBND xã Tả Bả	7.389.000.000		7.253.000.000	136.000.000	15.183.797.506		0	0	8.426.591.000	0	0	5.687.492.000	119.128.000	4.968.357.000	1.665.374.580	0	209,49		116,18	
12	UBND xã Tả Tổng	6.867.337.000		6.731.337.000	136.000.000	16.897.081.000		0	0	7.368.490.446	0	0	7.515.451.000	1.151.423.000	6.364.030.000	1.642.384.556	755.000	246,00		115,41	
13	UBND xã Thôn Lén	10.398.576.000		7.089.776.000	3.386.800.000	17.834.666.647		0	0	8.274.339.400	0	0	6.000.619.500	2.110.783.000	3.897.831.500	3.526.654.667	12.404.000	171,55		118,04	177,38
14	UBND xã Vàng Sầu	5.604.412.000	0	5.286.412.000	318.000.000	9.993.921.493		0	0	6.082.224.800	0	0	2.832.993.150	290.756.750	2.682.236.600	1.036.678.343	23.000	177,57		115,05	

18/09/2023

QUYẾT TOÁN CHỈ ĐO BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 13/QU-UBND ngày 30/3/2023 của UBND huyện Mường Tù)

(Chữ: Chữ)

STT	Tên đơn vị (t)	Dự toán										Quỹ sách						So sánh (%)												
		Tổng số	Bổ sung của địa ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung của địa ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung của địa ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu									
				Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ưu tiên để thực hiện các CTMT, ưu tiên và	Vốn ưu tiên để thực hiện các CTMT, ưu tiên và	Vốn ưu tiên để thực hiện các CTMT, ưu tiên và				Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ưu tiên để thực hiện các CTMT, ưu tiên và	Vốn ưu tiên để thực hiện các CTMT, ưu tiên và				Vốn ưu tiên để thực hiện các CTMT, ưu tiên và	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ưu tiên để thực hiện các CTMT, ưu tiên và	Vốn ưu tiên để thực hiện các CTMT, ưu tiên và	Vốn ưu tiên để thực hiện các CTMT, ưu tiên và			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG SỐ	105.951.599.000	92.655.599.000	51.276.000.000	8	51.276.000.000	0	0	51.276.000.000	566.756.248.975	101.646.187.150	65.518.053.817	0	65.518.053.817	1.115.395.000	4.540.137.000	20.024.126.017	197,10	109,66	191,17	197,10	109,66	191,17	197,10	109,66	191,17	197,10	109,66	191,17	197,10
1	UBND thị trấn	8.627.508.000	8.777.508.000	50.000.000		50.000.000			50.000.000	16.495.163.000	9.392.483.000	1.302.414.000		1.302.414.000		187.996.000	914.418.000	1.000%	107,91	2.208,87	1.000%	107,91	2.208,87	1.000%	107,91	2.208,87	1.000%	107,91	2.208,87	1.000%
2	UBND xã Ban Phai	7.136.684.000	5.318.984.000	1.807.700.000		1.807.700.000			1.807.700.000	16.714.612.707	5.818.468.707	4.996.174.000		4.996.174.000		181.290.000	4.730.918.000	150,65	189,56	270,40	150,65	189,56	270,40	150,65	189,56	270,40	150,65	189,56	270,40	150,65
3	UBND xã Ban Thôn	6.907.923.000	5.803.944.000	700.000.000		700.000.000			700.000.000	11.992.356.492	6.264.957.000	4.927.183.507		4.927.183.507		521.730.000	4.605.963.507	172,00	187,94	511,81	172,00	187,94	511,81	172,00	187,94	511,81	172,00	187,94	511,81	172,00
4	UBND xã Cao Phai	6.428.740.000	6.000.740.000	528.000.000		528.000.000			528.000.000	9.636.706.578	6.368.957.378	5.267.809.000		5.267.809.000		299.000.000	2.948.849.000	149,90	194,74	939,68	149,90	194,74	939,68	149,90	194,74	939,68	149,90	194,74	939,68	149,90
5	UBND xã Ka Lăng	8.630.000.000	8.730.000.000	900.000.000		900.000.000			900.000.000	11.276.549.771	9.256.171.771	6.026.078.000		6.026.078.000		429.200.000	5.599.878.000	154,10	112,47	1.030,78	154,10	112,47	1.030,78	154,10	112,47	1.030,78	154,10	112,47	1.030,78	154,10
6	UBND xã Mù Tù	7.243.585.000	7.105.285.000	416.000.000		416.000.000			416.000.000	12.117.871.691	7.000.565.691	4.217.767.000		4.217.767.000		468.400.000	3.768.967.000	160,68	110,91	470,80	160,68	110,91	470,80	160,68	110,91	470,80	160,68	110,91	470,80	160,68
7	UBND xã Mường Tù	7.745.774.000	7.245.774.000	1.492.000.000		1.492.000.000			1.492.000.000	11.767.447.606	5.853.612.180	5.313.813.500		5.313.813.500	1.113.796.000	189.728.000	4.818.919.500	146,09	114,76	222,91	146,09	114,76	222,91	146,09	114,76	222,91	146,09	114,76	222,91	146,09
8	UBND xã Nậm Khau	6.314.912.000	5.141.912.000	1.174.000.000		1.174.000.000			1.174.000.000	9.519.508.516	5.467.806.516	1.851.791.000		1.851.792.000		164.400.000	5.313.902.000	161,81	116,14	280,11	161,81	116,14	280,11	161,81	116,14	280,11	161,81	116,14	280,11	161,81
9	UBND xã Phai	8.667.961.000	7.595.961.000	1.070.000.000		1.070.000.000			1.070.000.000	11.925.469.000	7.851.801.000	7.173.600.000		7.173.600.000		182.000.000	6.791.800.000	177,48	116,14	639,43	177,48	116,14	639,43	177,48	116,14	639,43	177,48	116,14	639,43	177,48
10	UBND xã Phai	7.922.612.000	7.500.612.000	621.000.000		621.000.000			621.000.000	11.611.900.000	8.207.121.000	5.404.777.000		5.404.777.000		515.100.000	2.651.577.000	146,38	112,41	548,27	146,38	112,41	548,27	146,38	112,41	548,27	146,38	112,41	548,27	146,38
11	UBND xã Tả Phai	7.289.000.000	7.213.000.000	136.000.000		136.000.000			136.000.000	11.514.423.000	8.167.891.000	5.151.772.000		5.151.772.000		263.800.000	5.087.492.000	182,90	112,75	1.914,83	182,90	112,75	1.914,83	182,90	112,75	1.914,83	182,90	112,75	1.914,83	182,90
12	UBND xã Tả Tổng	6.907.337.000	6.731.337.000	136.000.000		136.000.000			136.000.000	11.287.941.444	7.195.890.444	7.790.051.000		7.790.051.000		274.000.000	7.515.491.000	232,36	111,13	5.727,98	232,36	111,13	5.727,98	232,36	111,13	5.727,98	232,36	111,13	5.727,98	232,36
13	UBND xã Thôn	16.346.570.000	7.009.570.000	3.386.800.000		3.386.800.000			3.386.800.000	14.274.957.900	7.736.528.400	6.578.425.500		6.578.425.500		577.811.000	6.000.618.500	171,36	116,37	195,66	171,36	116,37	195,66	171,36	116,37	195,66	171,36	116,37	195,66	171,36
14	UBND xã Vàng Sơn	1.604.612.000	1.200.612.000	318.000.000		318.000.000			318.000.000	8.915.238.150	5.919.238.000	3.004.993.150		3.004.993.150		172.000.000	2.852.993.150	189,67	111,80	944,97	189,67	111,80	944,97	189,67	111,80	944,97	189,67	111,80	944,97	189,67

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trọng số			Tổng số	Trọng số				
			Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1-2-3	2-3-4	3	4	5-6-7	6	7	8-9-12	9-10-11	10	11	12-13-14	13	14	14-15	15-16	16-17
	TỔNG SỐ	150.021.000.000	147.800.000.000	147.800.000.000	0	1.194.000.000	1.194.000.000	0	216.040.263.904	145.188.571.655	145.188.571.655	0	70.851.692.249	70.851.692.249	0	144,01	98,23	5.933,98
1	Ngân sách cấp huyện	136.768.000.000	135.738.000.000	135.738.000.000	0	0	0	0	156.606.143.087	133.384.027.798	133.384.027.798	0	23.222.115.289	23.222.115.289	0	114,51	98,27	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	48.609.000.000	48.609.000.000	48.609.000.000	0	0	0	0	61.736.684.290	49.127.825.000	49.127.825.000	0	12.608.859.290	12.608.859.290	0	127,01	101,07	
1.1	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	48.609.000.000	48.609.000.000	48.609.000.000		0			55.343.707.000	49.127.825.000	49.127.825.000		6.215.882.000	6.215.882.000		113,85	101,07	
1.2	Trung tâm GDNN-GDTX	0	0			0			179.850.000	0			179.850.000	179.850.000				
1.3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	0	0			0			2.258.855.290	0			2.258.855.290	2.258.855.290				
1.4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	0	0			0			2.497.700.000	0			2.497.700.000	2.497.700.000				
1.6	Văn phòng HĐND & UBND	0	0			0			5.400.000	0			5.400.000	5.400.000				
1.6	Trung tâm Y tế	0	0			0			1.451.172.000	0			1.451.172.000	1.451.172.000				
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.017.000.000	0			0			502.429.279	392.468.879	392.468.879	0	109.960.400	109.960.400	0	48,92		
2.1	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	917.000.000	917.000.000	917.000.000		0			392.468.879	392.468.879	392.468.879		0			42,80	42,80	
2.2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	110.000.000	0			110.000.000	110.000.000		109.960.400	0			109.960.400	109.960.400		99,96		99,96
3	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	87.129.000.000	87.129.000.000	87.129.000.000	0	0	0	0	94.367.029.518	83.863.733.919	83.863.733.919	0	10.503.295.599	10.503.295.599	0	108,31	96,25	
3.1	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	82.911.000.000	82.911.000.000	82.911.000.000		0			83.863.733.919	83.863.733.919	83.863.733.919		0			101,15	101,15	
3.3	Trung tâm GDNN-GDTX	0	0			0			2.208.000.000	0			2.208.000.000	2.208.000.000				
3.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	0	0			0			542.046.980	0			542.046.980	542.046.980				
3.5	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	0	0			0			316.065.332	0			316.065.332	316.065.332				

STT	Nội dung	Quyết toán							So sánh (%)										
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó									
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp								
			Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước											
A	B	1-2-3	2-3-4	3	4-5-6-7	6	7	8-9-12	9-10-11	10	11	12-13-14	13	14	15-16-17	15	16	17	
3.6	Phòng Nội vụ	0	0			0		285.736.000	0			285.736.000	285.736.000						
3.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0	0			0		2.159.638.000	0			2.159.638.000	2.159.638.000						
3.8	Ban quản lý Rừng phòng hộ	0	0			0		619.138.300	0			619.138.300	619.138.300						
3.9	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	0	0			0		1.620.423.000	0			1.620.423.000	1.620.423.000						
3.11	Phòng Tư pháp	0	0			0		209.956.675	0			209.956.675	209.956.675						
3.12	Phòng Văn hóa và Thông tin	4.218.000.000	4.218.000.000	4.218.000.000		0		1.773.316.000	0			1.773.316.000	1.773.316.000		42,04	0,00			
3.14	Phòng Dân tộc	0	0			0		739.625.312	0			739.625.312	739.625.312						
3.15	Trung tâm Y tế	0	0			0		29.350.000	0			29.350.000	29.350.000						
II	Ngân sách cấp xã	13.256.000.000	12.062.000.000	12.062.000.000	0	1.194.000.000	1.194.000.000	0	59.434.120.817	11.804.543.857	11.804.543.857	0	47.629.576.960	47.629.576.960	0	448,36	97,87	1.000,00	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.608.000.000	4.608.000.000	4.608.000.000	0	0	0	0	35.593.853.000	4.358.047.000	4.358.047.000	0	31.235.806.000	31.235.806.000	0	172,44	94,58		
1.1	UBND xã Bùn Núi	986.000.000	986.000.000	986.000.000		0			3.987.150.000	982.744.000	982.744.000		3.004.406.000	3.004.406.000		404,38	99,67		
1.2	UBND xã Mường Tè	1.721.000.000	1.721.000.000	1.721.000.000		0			3.123.535.000	1.515.655.000	1.515.655.000		1.607.880.000	1.607.880.000		181,50	88,07		
1.3	UBND xã Thu Lâu	1.901.000.000	1.901.000.000	1.901.000.000		0			3.884.888.000	1.859.648.000	1.859.648.000		2.025.240.000	2.025.240.000		204,36	97,82		
1.4	UBND xã Bùn Tô	0	0			0			1.515.900.000	0			1.515.900.000	1.515.900.000					
1.5	UBND xã Cán Hồ	0	0			0			2.211.258.000	0			2.211.258.000	2.211.258.000					
1.6	UBND xã Ka Lăng	0	0			0			2.602.703.000	0			2.602.703.000	2.602.703.000					
1.7	UBND xã Mù Cà	0	0			0			1.410.000.000	0			1.410.000.000	1.410.000.000					
1.8	UBND xã Nậm Khao	0	0			0			2.338.994.000	0			2.338.994.000	2.338.994.000					
1.9	UBND xã Pa Ủ	0	0			0			2.637.900.000	0			2.637.900.000	2.637.900.000					
1.10	UBND xã Pa Vệ Sủ	0	0			0			1.166.160.000	0			1.166.160.000	1.166.160.000					
1.11	UBND xã Tả Bạ	0	0			0			4.346.875.000	0			4.346.875.000	4.346.875.000					
1.12	UBND xã Tả Tổng	0	0			0			3.991.515.000	0			3.991.515.000	3.991.515.000					
1.13	UBND thị trấn	0	0			0			389.560.000	0			389.560.000	389.560.000					
1.14	UBND xã Vàng Sơn	0	0			0			1.987.415.000	0			1.987.415.000	1.987.415.000					
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.764.000.000	1.570.000.000	1.570.000.000	0	1.194.000.000	1.194.000.000	0	3.331.687.500	2.713.128.000	2.713.128.000	0	618.529.500	618.529.500	0	120,54	172,81	51,89	
2.1	UBND xã Bùn Núi	581.700.000	155.000.000	155.000.000		426.700.000	426.700.000		640.219.000	95.477.000	95.477.000		544.742.000	544.742.000		110,06	61,00	127,66	
2.2	UBND xã Bùn Tô	86.000.000	86.000.000	86.000.000		0			59.118.000	59.118.000	59.118.000		0			68,74	68,74		



STT	Nội dung								Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
			Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1-2-3	2-3-4	3	4	5-6-7	6	7	8-9-12	9-10-11	10	11	12-13-14	13	14	14-15	15-16	16-17
2.3	UBND xã Ka Lăng	90.000.000	90.000.000	90.000.000			0		28.856.000	28.856.000	28.856.000		0			32,06	32,06	
2.4	UBND xã Mù Cà	136.000.000	136.000.000	136.000.000			0		139.287.000	139.287.000	139.287.000		0			102,42	102,42	
2.5	UBND xã Mường Tè	761.500.000	333.000.000	333.000.000		428.500.000	428.500.000		851.699.500	802.912.000	802.912.000		48.787.500	48.787.500		111,84	241,11	11,39
2.6	UBND xã Pa Ủ	86.000.000	86.000.000	86.000.000			0		55.469.000	55.469.000	55.469.000		0			64,50	64,50	
2.7	UBND xã Pa Vệ Sả	96.000.000	96.000.000	96.000.000			0		68.929.000	68.929.000	68.929.000		0			71,80	71,80	
2.8	UBND xã Tả Bạ	86.000.000	86.000.000	86.000.000			0		81.696.000	81.696.000	81.696.000		0			95,00	95,00	
2.9	UBND xã Tả Tổng	136.000.000	136.000.000	136.000.000			0		1.147.489.000	1.147.489.000	1.147.489.000		0			843,74	843,74	
2.10	UBND xã Thu Lôm	568.800.000	230.000.000	230.000.000		338.800.000	338.800.000		122.895.000	97.895.000	97.895.000		25.000.000	25.000.000		21,61	42,56	7,38
2.11	UBND xã Vàng Sơn	136.000.000	136.000.000	136.000.000			0		136.000.000	136.000.000	136.000.000		0			100,00	100,00	
3	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.884.000.000	5.884.000.000	5.884.000.000	0	0	0	0	20.508.610.317	4.733.368.857	4.733.368.857	0	15.775.241.460	15.775.241.460	0	348,55	80,44	
3.1	UBND xã Bùn Nua	240.000.000	240.000.000	240.000.000			0		93.585.000	0			93.585.000	93.585.000		38,99	0,00	
3.2	UBND xã Mường Tè	0	0				0		53.685.000	0			53.685.000	53.685.000				
3.3	UBND xã Thu Lôm	917.000.000	917.000.000	917.000.000			0		1.992.835.580	145.244.000	145.244.000		1.847.591.580	1.847.591.580		217,32	15,84	
3.4	UBND xã Bùn Tơ	614.000.000	614.000.000	614.000.000			0		1.030.645.387	1.200.091.107	1.200.091.107		1.830.554.280	1.830.554.280		493,99	195,45	
3.5	UBND xã Cán Hồ	348.000.000	348.000.000	348.000.000			0		757.591.000	186.881.000	186.881.000		570.710.000	570.710.000		217,70	53,70	
3.6	UBND xã Ka Lăng	300.000.000	300.000.000	300.000.000			0		968.319.000	97.304.000	97.304.000		871.015.000	871.015.000		322,77	32,43	
3.7	UBND xã Mù Cà	300.000.000	300.000.000	300.000.000			0		2.219.620.000	6.342.000	6.342.000		2.213.278.000	2.213.278.000		739,87	2,11	
3.8	UBND xã Nậm Khao	1.374.000.000	1.374.000.000	1.374.000.000			0		1.408.398.000	884.378.000	884.378.000		524.020.000	524.020.000		102,50	64,37	
3.9	UBND xã Pa Ủ	984.000.000	984.000.000	984.000.000			0		4.097.639.000	1.930.959.000	1.930.959.000		2.166.680.000	2.166.680.000		416,43	196,24	
3.10	UBND xã Pa Vệ Sả	525.000.000	525.000.000	525.000.000			0		1.616.488.000	124.584.000	124.584.000		1.491.904.000	1.491.904.000		307,90	23,73	
3.11	UBND xã Tả Bạ	50.000.000	50.000.000	50.000.000			0		658.921.000	37.439.000	37.439.000		621.482.000	621.482.000		1.317,84	74,88	
3.12	UBND xã Tả Tổng	0	0				0		2.376.447.000	3.932.000	3.932.000		2.372.515.000	2.372.515.000				
3.13	UBND xã Vàng Sơn	182.000.000	182.000.000	182.000.000			0		709.578.350	94.756.750	94.756.750		614.821.600	614.821.600		389,88	52,06	
3.14	UBND thị trấn	50.000.000	50.000.000	50.000.000			0		524.858.000	21.458.000	21.458.000		503.400.000	503.400.000		1.049,72	42,92	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Mường Tè)

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	Tổng số	22.753.870.000	22.761.690.000	402
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	333.000.000	340.820.000	102
	- Sự nghiệp giáo dục	330.000.000	337.020.000	102
	- Sự nghiệp đào tạo (Trung tâm GDNN)	3.000.000	3.800.000	127
2	Sự nghiệp văn hóa	22.400.000	22.400.000	100
3	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	373.070.000	373.070.000	100
4	Sự nghiệp Thể dục - thể thao	0	0	
5	Sự nghiệp kinh tế khác	22.025.400.000	22.025.400.000	100
	- Ban quản lý Rừng phòng hộ	9.568.900.000	9.568.900.000	100
	- Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	12.456.500.000	12.456.500.000	100

(Handwritten signature)